

Phụ lục III

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường Tân Lập	Phường Tân Hòa	Phường Tân An	Phường Thống Nhất	Phường Thành Nhất	Phường Thắng Lợi	Phường Tân Lợi	Phường Thành Công	Phường Tân Thành	Phường Tân Tiến	Phường Tự An	Phường Ea Tam	P. Khánh Xuân	Xã Hòa Thuận	Xã Cư Êbur	Xã Ea Tu	Xã Hòa Thắng	Xã Ea Kao	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Khánh	Xã Hòa Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
A	Tổng cộng (1+2)		83.48	5.10	13.94	14.88		4.53	0.27	0.39		0.27	0.21	0.33	12.17	2.43	1.16	8.97	5.36	1.54	3.05	6.23	0.15	2.50
1	Đất nông nghiệp	NNP	45.95		10.85			2.38							5.47	1.44		8.08	5.31	1.54	3.05	6.18	0.15	1.50
	Trong đó:																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA																						
	Tr đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	40.48		10.85			2.38								1.44		8.08	5.31	1.54	3.05	6.18	0.15	1.50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.47												5.47									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																						
	Trong đó:Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	37.53	5.10	3.09	14.88		2.15	0.27	0.39		0.27	0.21	0.33	6.70	0.99	1.16	0.89	0.05		0.05			1.00
	Trong đó:																							
2.1	Đất quốc phòng	CQP																						
2.2	Đất an ninh	CAN																						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5.63			1.30		0.55		0.39					3.00		0.33				0.05			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																						
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	18.61	1.03	2.09	11.00		0.41				0.02		0.33	2.52	0.99	0.17		0.05					
	Trong đó:																							
-	Đất giao thông	DGT	2.98	0.06	1.03			0.20				0.02		0.18	0.92	0.57								
-	Đất thủy lợi	DTL	1.60												1.60									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.17														0.17							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13.29	0.97	1.06	11.00		0.21											0.05					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT																						
-	Đất công trình năng lượng	DNL																						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0.15											0.15										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																						
-	Đất chợ	DCH	0.42													0.42								
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.11	0.06				0.05																
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4.01	2.74											0.06									1.00
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.55														0.66	0.89						
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	5.73	1.27	1.00	0.68		1.14	0.27			0.25			1.12									
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.05			1.05																		

